

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 283/2024/DS-ST

Ngày 23 tháng 8 năm 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Nguyên - Ông Nguyễn Thanh Liêm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Phan Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 538/2023/TLST-DS, ngày 22 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 376/2024/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 6 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 384/2024/QĐST-DS, ngày 28 tháng 6 năm 2024 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 48/2024/QĐST-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần P (O). Địa chỉ trụ sở: 41 (tầng trệt, tầng lửng, lầu 1, lầu 2 của tòa nhà) và số D đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Mỹ X - Giám đốc chi nhánh kiêm giám đốc bán lẻ Ngân hàng Thương mại cổ phần P, chi nhánh A1. Địa chỉ: E T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2023.

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đỗ Ngọc T1 - Chuyên viên thu hồi nợ - RB (XLN). Văn bản ủy quyền ngày 20/12/2023. Địa chỉ liên hệ: E T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: 2.1. Ông Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1973. Nơi cư trú: 1060/53, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng T2: Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984. Nơi cư trú: I khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2024. Vắng mặt.

2.2. Bà Trần Thị V, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Tổ A, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1960. Có mặt.

3.2. Ông Trần Việt S, sinh năm 1976. Có mặt.

3.3. Ông Trần Việt K, sinh năm 1982. Vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1976. Có mặt.

3.5. Cháu Trần Thị Kim A, sinh năm 2012.

3.6. Cháu Trần Việt T3, sinh năm 2018.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thị Kim A và Trần Việt T3: Ông Trần Việt S và bà Trần Thị H. Tất cả cùng nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện V, Thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình tố tụng ông Đỗ Ngọc T1 đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại cổ phần P, chi nhánh A1 (sau đây gọi là Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023 và khế ước nhận nợ khách hàng cá nhân số ST22036619.01/2023/CAG/KUNN ngày 05/01/2023 có nội dung cụ thể như sau: Số tiền vay 800.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày 04/01/2023 đến ngày trả nợ cuối cùng là ngày 04/01/2028; mục đích vay tiêu dùng; phương thức trả lãi định kỳ vào ngày 10 hàng tháng, trả nợ gốc định kỳ vào ngày 10 hàng tháng; lãi suất trong hạn 17%/năm cố định trong 3 tháng đầu, từ tháng thứ 4 bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 4,8%/năm. Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh lãi định kỳ 06 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số tiền gốc, lãi đã trả tính đến ngày 09/8/2023 là 123.767.222 đồng. Trong đó: tiền gốc 46.655.000 đồng; tiền lãi 77.112.222 đồng. Nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 864.395.916 đồng. Trong đó: Nợ gốc 753.345.000 đồng; nợ lãi 111.050.916 đồng.

Ngày 16/01/2023 ông T2 ký giấy đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ khách hàng cá nhân số 0497/2023 ngày 16/01/2023 tại Ngân hàng với hạn mức được cấp 40.000.000 đồng; lãi

suất thế theo quy định của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng. Trong đó: Nợ gốc 38.342.525 đồng; nợ lãi, phí thế 33.182.381 đồng.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của hợp đồng tín dụng trên, ông T2 dùng tài sản riêng thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC, ngày 04/01/2023. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 241774 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04716 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố C cấp cho ông Vũ Hữu H1 ngày 22/4/2019 (xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng T2 ngày 24/12/2019). Hợp đồng thế chấp có công chứng ngày 04/01/2023, đăng ký thế chấp tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V ngày 04/01/2023.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay ông T2, bà V không trả nợ theo hợp đồng đã ký. Do ông T2, bà V vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu ông T2, bà V liên đới chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày đến ngày 23/8/2024 là 864.395.916 đồng, và ông T2 chịu trách nhiệm trả khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng mở thế tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng. Yêu cầu ông T2, bà V tiếp tục chịu các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh tiếp theo kể từ ngày 24/8/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023 và hợp đồng số 0497/2023 ngày 16/01/2023.

Trường hợp ông T2, bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC, ngày 04/01/2023 để đảm bảo thi hành án.

Quá trình tố tụng ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V là bị đơn vắng mặt không có lý do. Tại bản tự khai ngày 17/6/2024 ông Nguyễn Lưu Q đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng T2 trình bày:

Vợ chồng ông T2 có vay của Ngân hàng 800.000.000đ (Tám trăm triệu) đồng vào ngày 04/01/2023, có thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Do điều kiện khó khăn nên chưa trả nợ cho Ngân hàng. Chúng tôi đề nghị xem xét được giảm lãi suất và được gia hạn thời gian trả nợ, không đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Năm 2019 vợ chồng ông T2 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Vũ Hữu H1, việc chuyển nhượng đã hoàn thành và vợ chồng ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Việc ông S cho rằng vay tiền của vợ chồng ông T2 là không có. Chúng tôi không đồng ý với yêu cầu của những người liên quan. Chúng tôi không có yêu cầu nào khác đối với những người liên quan trong vụ án này. Nếu ông S và những người liên quan có tranh chấp với vợ chồng ông T2 sẽ xử lý bằng vụ án khác.

Ông Trần Việt S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào năm 2019, do cần tiền và qua người quen giới thiệu nên ông vay của ông Vũ Hữu H1 100.000.000 đồng, thỏa thuận đóng lãi hàng tháng 3.500.000 đồng. Theo lời ông H1, để làm tin ông H1 đề nghị ông ký giấy vay tiền và cố diện tích đất 1040m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 241774 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04716 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 22/4/2019. Do không biết chữ và tin tưởng nên ông có ký vào giấy cố quyền sử dụng đất do ông H1 đưa, đến khi Ngân hàng khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông T2, bà V thì ông mới biết đã bị ông H1 lừa ký hợp đồng chuyển nhượng để ông H1 sang nhượng cho ông T2, bà V.

Ông xác định chỉ vay tiền và ký cố đất cho ông H1, không sang nhượng cho ông H1. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, ông không đồng ý và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông H1, do có sự lừa dối.

Bà Nguyễn Thị X, ông Trần Việt K, bà Trần Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất lời trình bày của ông Trần Việt S, không bổ sung.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thủ tục tổng đạt, niêm yết thực hiện đúng quy định tại Điều 171, 175, 177, 179 BLTTDS. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của BLTTSD về việc xét xử vụ án.

Ý kiến về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 5, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và án lệ số 11/2017/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P. Buộc ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V có nghĩa vụ liên đới trả Ngân hàng số tiền gốc chưa thanh toán và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023 và ông T2 có nghĩa vụ trả khoản nợ theo giấy đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân với hạn mức tín dụng ngày 16/01/2023 mà các bên đã ký đến khi thanh toán hết số nợ đã vay cho Ngân hàng. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC

ngày 04/01/2023 để đảm bảo thi hành án và dành quyền ưu tiên mua cho bà Nguyễn Thị X1, anh Trần Việt K, anh Trần Việt S, chị Trần Thị H, cháu Trần Thị Kim A, cháu Trần Việt T3 là những người đang sinh sống tại nhà trên đất nếu có nhu cầu (nhận chuyển nhượng) khi xử lý tài sản thế chấp.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trần Thị V liên đới với ông Nguyễn Hoàng T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân với hạn mức tín dụng ngày 16/01/2023.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc ông T2, bà V phải chịu án phí dân sự do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần P yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn ông Nguyễn Hoàng T2, bà Trần Thị V. Tại khoản 5 Điều 12 của hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023 thể hiện các bên thống nhất, trong trường hợp có tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này, một bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài thương mại giải quyết. Bị đơn không có đăng ký kinh doanh, bị đơn cư trú tại phường B, thành phố L nên Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn bà Trần Thị V, ông Nguyễn Lưu Q đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hoàng T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Việt K vắng mặt không có lý do, nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa. Xét thấy, Tòa án đã thu thập thực hiện thủ tục tố tụng theo quy định nên sự vắng mặt của bị đơn, người liên quan không trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hợp đồng tín dụng: Ông T2 và bà V ký hợp đồng tín dụng ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023 để vay của Ngân hàng 800.000.000

đồng, mục đích vay tiêu dùng. Tiền gốc, lãi đã trả đến ngày 09/8/2023 là 123.767.222 đồng. Nợ gốc, lãi còn nợ tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 864.395.916 đồng.

Ngày 16/01/2023 ông T2 ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân số 0497/2023 ngày 16/01/2023 tại Ngân hàng với hạn mức được cấp 40.000.000 đồng. Nợ gốc và lãi còn nợ tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng.

[2.2]. Về hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo thanh toán nợ, ông T2 thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số vào sổ CS04716 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố C cấp ngày 22/4/2019 (cơ quan có thẩm quyền cập nhật nội dung thay đổi ngày 24/12/2019). Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC ngày 04/01/2023 có công chứng, đăng ký thế chấp đúng quy định.

[2.3]. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T2, bà V trả được nợ gốc và lãi đến ngày 09/8/2023 là 123.767.222 đồng thì ngưng mặc dù Ngân hàng nhiều lần yêu cầu ông bà tắt toán nợ. Do ông T2, bà V vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T2, bà V liên đới chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi như nêu trên.

[2.4]. Tại phiên tòa, Ngân hàng thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện bà V liên đới với ông T2 trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu ông T2 và bà V liên đới chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 864.395.916 đồng theo hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023. Riêng ông T2 chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng số 0497/2023 ngày 16/01/2023 tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng. Yêu cầu ông T2, bà V tiếp tục chịu các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh tiếp theo kể từ ngày 24/8/2024 đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023, hợp đồng số 0497/2023 ngày 16/01/2023. Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thi hành án nếu ông T2, bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[3]. Đối với việc phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản thế chấp là bà X1, ông S, ông K, bà H, cháu Kim A, cháu Việt T3 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2023 và thông báo về việc đưa người tham gia tố tụng số 66/TB-ĐNTGTT, ngày 18/01/2024. Những người liên quan nêu trên thống nhất cho rằng do cần tiền nên ông S vay của ông H1 100.000.000 đồng, vì tin tưởng và theo đề nghị của ông H1 nên ông S ký giấy vay tiền và ký giấy cớ cho ông H1 diện tích đất 1040m² theo giấy chứng nhận số CS04716 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố C cấp ngày 22/4/2019, nhưng ông S không biết đó là ký hợp đồng chuyển nhượng để ông H1 sang nhượng lại cho ông T2, bà V.

Xét thấy, ngoài lời trình bày ông S và những người liên quan khác không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày trên. Quá trình tố tụng Tòa án, Hội đồng xét xử tạo điều kiện và hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa để những người liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc ông S vay tiền, ký giấy vay tiền, ký giấy cổ đất cho ông H1, nhưng các ông bà vẫn không thực hiện. Ông T2 và bà V không có ý kiến, đại diện theo ủy quyền của ông T2 có văn bản không thừa nhận trình bày trên của những người liên quan. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, giải quyết lời trình bày trên của những người liên quan.

[4]. Qua lời trình bày của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy:

[4.1]. Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông T2 vắng mặt, bà V từ chối nhận văn bản tố tụng và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, không có văn bản trình bày, không cung cấp tài liệu chứng cứ nhằm phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do bị đơn vắng mặt Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết, tổng đạt thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn để bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng ông T2, bà V vẫn không thực hiện là từ bỏ quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2]. Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bà V liên đới với ông T2 trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng số 0497/2023 ngày 16/01/2023 tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng. Xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà V là tự nguyện của đương sự, phù hợp khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần đương sự rút.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ là hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023; giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn ngày 22/12/2022; khế ước nhận nợ khách hàng cá nhân số ST22036619.01/2023/CAG/KUNN ngày 05/01/2023; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân số 0497/2023 ngày 16/01/2023; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC, ngày 04/01/2023; văn bản cam kết của ông T2, bà V với Ngân hàng ngày 04/01/2023; Biên bản định giá nhà đất ngày 04/01/2023; Biên bản giao nhận tài sản và hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay do ông T2 ký tên ngày 04/01/2023; văn bản cam kết về tài sản riêng ngày 04/01/2023 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông T2 và bà V liên đới chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 864.395.916 đồng theo hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023. Riêng ông T2 chịu trách nhiệm trả khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng số 0497/2023 ngày 16/01/2023 tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906 đồng. Ông T2, bà V tiếp tục chịu các khoản lãi, lãi

quá hạn, phí phát sinh tiếp theo kể từ ngày 24/8/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng số ST22036619/2023/CAG/HĐTD ngày 04/01/2023; hợp đồng số 0497/2023 ngày 16/01/2023.

[4.3]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản thế chấp để thi hành án nếu ông T2, bà V không thanh toán nợ. Xét thấy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC ngày 04/01/2023 do ông T2 và Ngân hàng xác lập có công chứng và đăng ký thế chấp đúng quy định về đăng ký thế chấp, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[4]. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng tạm nộp 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại ấp V, xã V, huyện V, Thành phố Cần Thơ. Số tiền thực chi 1.800.000 đồng, đã hoàn lại Ngân hàng 1.200.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận, nên ông T2 và bà V có nghĩa vụ liên đới hoàn lại Ngân hàng 1.800.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T2, bà V chịu án phí theo quy định. Nguyên đơn được nhận lại 18.356.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 5; Điều 244; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 323, 463, 466; Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P (O) đối với ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 864.395.916đ (T4 trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm mười sáu) đồng.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906đ (Bảy mươi một triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm lẻ sáu) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P không yêu cầu bà Trần Thị V liên đới với ông Nguyễn Hoàng T2 trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ tạm tính đến ngày 23/8/2024 là 71.524.906đ (Bảy mươi một triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm lẻ sáu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/8/2024) ông Nguyễn Hoàng T2, bà Trần Thị V còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng; hợp đồng mở, sử dụng thẻ tín dụng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và đăng ký dịch vụ các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông Nguyễn Hoàng T2, bà Trần Thị V vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Nguyễn Hoàng T2, bà Trần Thị V không thanh toán nợ hoặc thanh toán nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần P có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ST22036619/2023/CAG/HĐTC ngày 04/01/2023 để thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản bảo đảm vẫn không đủ để Ngân hàng Thương mại cổ phần P thu hồi nợ thì ông Nguyễn Hoàng T2, bà Trần Thị V vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V có nghĩa vụ liên đới hoàn lại Ngân hàng Thương mại cổ phần P 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Trần Thị V có nghĩa vụ liên đới chịu 37.932.000đ (Ba mươi bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng án phí.

Ông Nguyễn Hoàng T2 chịu 3.576.000đ (Ba triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng án phí.

Ngân hàng Thương mại cổ phần P được nhận lại 18.356.000đ (Mười tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001135, ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPLX;
- Thi hành án DS TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

(đã xem)

Nguyễn Thị Hoa